

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ NG

186 Trần Phú, Q. Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2011



BẢNG CÂN ĐIK TOÁN

T i ngày 30 tháng 09 n m 2011

M s B 01a-DN
Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC
ngày 20/03/2006 c a B tr ng B Tài chính

n v tính: VN

| TÀI S N | MS | TM | S c u i quý | S u n m |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI S NNG NH N | 100 | | 241.613.905.276 | 170.067.832.442 |
| I. T i n và các kho n t ng ng t i n | 110 | V.1 | 4.476.880.512 | 10.794.378.021 |
| 1. T i n | 111 | V.1.1 | 4.476.880.512 | 6.794.378.021 |
| 2. Các kho n t ng ng t i n | 112 | V.1.2 | | 4.000.000.000 |
| II. Các kho n u t tài chính ng n h n | 120 | V.2 | 3.851.046.154 | 7.446.425.750 |
| 1. u t ng n h n | 121 | V.2.1 | 5.108.797.023 | 8.681.992.656 |
| 2. D phòng gi m giá u t ng n h n (*) | 129 | V.2.2 | (1.257.750.869) | (1.235.566.906) |
| III. Các kho n ph i thu ng n h n | 130 | V.3 | 94.736.557.824 | 66.998.698.754 |
| 1. Ph i thu khách hàng | 131 | V.3.1 | 55.745.059.852 | 61.057.016.740 |
| 2. Tr tr c cho ng i bán | 132 | V.3.2 | 3.760.064.349 | 3.770.999.801 |
| 5. Các kho n ph i thu khác | 135 | V.3.3 | 35.231.433.623 | 2.170.682.213 |
| IV. Hàng t n kho | 140 | V.4 | 137.353.160.643 | 78.250.578.460 |
| 1. Hàng t n kho | 141 | | 137.353.160.643 | 78.250.578.460 |
| 2. D phòng gi m giá hàng t n kho(*) | 149 | | | |
| V. Tài s n ng n h n khác | 150 | V.5 | 1.196.260.143 | 6.577.751.457 |
| 2. Thu GTGT c kh u tr | 152 | V.5.1 | 1.172.583.223 | 3.041.964.452 |
| 5. Tài s n ng n h n khác | 158 | V.5.2 | 23.676.920 | 3.535.787.005 |
| B - TÀI S NDÀI H N | 200 | | 239.455.265.009 | 217.059.808.604 |
| I. Các kho n ph i thu dài h n | 210 | | | |
| II. Tài s n c nh | 220 | V.6 | 27.079.088.968 | 20.071.898.908 |
| 1. Tài s n c nh h u hình | 221 | V.6.1 | 1.426.766.647 | 1.885.410.261 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.836.248.751 | 4.795.113.306 |
| - Giá tr hao mòn lu k (*) | 223 | | (3.409.482.104) | (2.909.703.045) |
| 3. Tài s n c nh vô hình | 227 | V.6.2 | 8.862.945.000 | 8.875.446.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.890.725.000 | 8.890.725.000 |
| - Giá tr hao mòn lu k (*) | 229 | | (27.780.000) | (15.279.000) |
| 4. Chi phí xây d ng c b n d dang | 230 | V.6.3 | 16.789.377.321 | 9.311.042.647 |
| III. B t ng s n u t | 240 | V.7 | 158.170.221.539 | 170.192.579.038 |
| - Nguyên giá | 241 | | 158.170.221.539 | 170.192.579.038 |
| IV. Các kho n u t tài chính dài h n | 250 | V.8 | 54.075.412.686 | 26.724.037.299 |
| 2. u t vào công ty liên k t, liên doanh | 252 | V.8.1 | 44.494.127.000 | 17.616.975.000 |
| 3. u t dài h n khác | 258 | V.8.2 | 11.598.000.000 | 11.598.000.000 |
| 4. D phòng gi m giá u t tài chính dài h n (*) | 259 | | (2.016.714.314) | (2.490.937.701) |
| V. Tài s n dài h n khác | 260 | V.9 | 130.541.816 | 71.293.359 |
| 1. Chi phí tr tr c dài h n | 261 | V.9.1 | 130.541.816 | 71.293.359 |
| T NG C NG TÀI S N | 270 | | 481.069.170.285 | 387.127.641.046 |

BẢNG CÂN ĐIK TOÁN

T i ngày 30 tháng 09 n m 2011

M u s B 01a-DN
Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC
ngày 20/03/2006 c a B tr ng B Tài chính

| NGU N V N | MS | TM | S c u i quý | S u n m |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - N PH ITR | 300 | | 356.368.813.284 | 280.955.280.523 |
| I. N ng nh n | 310 | V.10 | 271.343.127.883 | 226.289.236.909 |
| 1. Vay và n ng nh n | 311 | V.10.1 | 128.777.000.000 | 72.550.000.000 |
| 2. Ph i tr ng i bán | 312 | V.10.2 | 54.952.826.258 | 42.523.164.585 |
| 3. Ng i mua tr ti n tr c | 313 | V.10.3 | 26.864.462.448 | 9.574.762.047 |
| 4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c | 314 | V.10.4 | 1.623.377.203 | 4.554.537.225 |
| 5. Ph i tr ng i lao ng | 315 | | 333.017.355 | 1.324.088.833 |
| 6. Chi phí ph i tr | 316 | V.10.5 | 140.606.755 | 9.481.354 |
| 9. Các kho n ph i tr , ph i n p ng nh n khác | 319 | V.10.6 | 57.555.716.955 | 95.676.652.865 |
| 10. D phòng ph i tr ng nh n | 320 | | | |
| 11. Qu khen th ng, phúc l i | 323 | | 1.096.120.909 | 76.550.000 |
| II. N dài h n | 330 | V.11 | 85.025.685.401 | 54.666.043.614 |
| 1. Ph i tr dài h n ng i bán | 331 | | | |
| 2. Ph i tr dài h n n i b | 332 | | | |
| 3. Ph i tr dài h n khác | 333 | V.11.1 | 32.699.461.401 | 4.331.023.594 |
| 4. Vay và n dài h n | 334 | V.11.2 | 50.469.100.000 | 48.500.000.000 |
| 5. Thu thu nh p hoãn l i ph i tr | 335 | | | |
| 6. D phòng tr c p m t vi c làm | 336 | | 37.124.000 | 15.020.020 |
| 9. Qu phát tri n khoa h c và công ngh | 339 | V.11.3 | 1.820.000.000 | 1.820.000.000 |
| B - V N CH S H U | 400 | | 124.700.357.001 | 106.172.360.523 |
| I. V n ch s h u | 410 | V.12 | 124.700.357.001 | 106.172.360.523 |
| 1. V n ut c ach s h u | 411 | | 100.200.000.000 | 90.000.000.000 |
| 4. C phi u qu (*) | 414 | | (5.615.460.575) | |
| 7. Qu ut phát tri n | 417 | | 808.600.000 | |
| 8. Qu d phòng tài chính | 418 | | 808.600.000 | |
| 9. Qu khác thu c v n ch s h u | 419 | | | |
| 10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i | 420 | | 28.498.617.576 | 16.172.360.523 |
| II. Ngu n kinh phí và qu khác | 430 | | | |
| 1. Ngu n kinh phí | 432 | | | |
| 2. Ngu n kinh phí ã hình thành TSC | 433 | | | |
| T NG C NG NGU N V N | 440 | | 481.069.170.285 | 387.127.641.046 |

à N ng, ngày 12 tháng 10 n m 2011

Ng i l p bi u
(ã ký)
Hoàng Th Thanh Hoa

K toán tr ng
(ã ký)
L u Th Quý H ng

T ng Giám c
(ã ký)
Nguy n Quang Trung

BÁO CÁO K T QU KINH DOANH

Cho k báo cáo tài chính k t thúc ngày 30/09/2011

M u s B 02a-DN

Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC
ngày 20/03/2006 c a B tr ng B Tài chính

| | MS | TM | QUÝ 3 | | L yk un m n c u i quý này |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| | | | N m n ay | N m tr c | N m n ay |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v | 01 | VI.1 | 68.339.269.921 | 26.532.321.622 | 95.794.834.469 |
| 2. Các kho ng i m tr doanh thu | 02 | | | | |
| 3. Doanh thu thu n v bán hàng & cung c p d ch v (10=01-02) | 10 | VI.1 | 68.339.269.921 | 26.532.321.622 | 95.794.834.469 |
| 4. Giá v n hàng bán | 11 | VI.2 | 59.114.710.166 | 18.947.973.512 | 71.569.941.212 |
| 5. L i nh u ng p v bán hàng và cung c p d ch v (20=10-11) | 20 | | 9.224.559.755 | 7.584.348.110 | 24.224.893.257 |
| 6. Doanh thu ho t ng tài chính | 21 | VI.3 | 787.877.318 | 2.250.452.978 | 2.323.450.300 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 132.357.655 | 1.689.897.493 | 3.460.319.698 |
| - Trong ó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 100.000.000 | | 100.000.000 |
| 9. Chi phí qu n lý doanh nghi p | 25 | VI.5 | 644.921.146 | 2.097.511.146 | 2.036.205.630 |
| 10. L i nh u n thu nt ho t ng kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 9.135.158.272 | 6.047.392.449 | 20.951.818.229 |
| 11. Thu nh p khác | 31 | VI.6 | 15.072.563.667 | 1.048.238.353 | 25.507.898.817 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 7.392.470.593 | 582 | 12.068.906.313 |
| 13. L i nh u n khác (40=31-32) | 40 | | 7.680.093.074 | 1.048.237.771 | 13.438.992.504 |
| 14. T ng l i nh u nk toán tr c thu (50=30+40) | 50 | | 16.815.251.346 | 7.095.630.220 | 34.390.810.733 |
| 15. Chi phí thu TNDN hi n hành | 51 | VI.8 | 3.800.716.970 | 1.042.498.993 | 8.130.153.680 |
| 16. Chi phí thu TNDN hoãn l i | 52 | | | | |
| 17. L i nh u nsau thu thu nh p doanh nghi p (60=50-51-52) | 60 | | 13.014.534.376 | 6.053.131.227 | 26.260.657.053 |
| 18. Lãi c b n trên c phí u(*) | 70 | | 1.367 | 673 | 2.758 |

à N ng, ngày 12 tháng 10 n m 2011

Ng i l p bi u
(ã ký)
Hoàng Th Thanh Hoa

K toán tr ng
(ã ký)
L u Th Quý H ng

T ng Giám c
(ã ký)
Nguy n Quang Trung

BÁO CÁO L U CHUY N TI NT

Cho k báo cáo tài chính k t thúc ngày 30/09/2011

M u s B 03a-DN

Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC
ngày 20/03/2006 c a B tr ng B Tài chính

n v tính: VN

| | MS | TM | L y k t u n m n cu i quý này |
|---|-----------|-----------|---|
| I - L u chuy n tí n t ho t ng kinh doanh | | | |
| 1. Tì n thu bán hàng, cung c p d ch v và doanh thu khác | 01 | | 96.548.392.404 |
| 2. Tì n chi tr cho ng i cung c p hàng hoá và d ch v | 02 | | (51.711.056.154) |
| 3. Tì n chi tr cho ng i lao ng | 03 | | (3.801.166.248) |
| 4. Tì n chi tr lãi vay | 04 | | - |
| 5. Tì n chi n p thu thu nh p doanh nghi p | 05 | | (10.262.562.611) |
| 6. Tì n thu khác t ho t ng kinh doanh | 06 | | 152.345.561.465 |
| 7. Tì n chi khác cho ho t ng kinh doanh | 07 | | (163.659.554.413) |
| L u chuy n tí n thu n t ho t ng kinh doanh | 20 | | 19.459.614.443 |
| II - L u chuy n tí n t ho t ng ut | | | |
| 1. Tì n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n dài h n khác | 21 | | (77.638.226.534) |
| 2. Tì n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các tài s n dài h n khác | 22 | | - |
| 3. Tì n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác | 23 | | - |
| 4. Tì n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác | 24 | | - |
| 5. Tì n chi ut góp v n vào n v khác | 25 | | (11.600.000.000) |
| 6. Tì n thu h i ut góp v n vào n v khác | 26 | | 10.000.000.000 |
| 7. Tì n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia | 27 | | 880.475.157 |
| L u chuy n tí n thu n t ho t ng ut | 30 | | (78.357.751.377) |
| III - L u chuy n tí n t ho t ng tài chính | | | |
| 1. Tì n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a các ch s h u | 31 | | - |
| 2. Tì n chi tr v n góp cho các ch s h u, mua l i c phi u c a doanh nghi p ã phát hành | 32 | | (5.615.460.575) |
| 3. Tì n vay ng n h n, dài h n ã nh n c | 33 | | 78.422.000.000 |
| 4. Tì n chi tr n g c vay | 34 | | (20.225.900.000) |
| 5. Tì n chi tr n thuê tài chính | 35 | | - |
| 6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u | 36 | | - |
| L u chuy n tí n thu n t ho t ng tài chính | 40 | | 52.580.639.425 |
| L u chuy n tí n thu n trong k (20+30+40) | 50 | | (6.317.497.509) |
| Tì n và t ng ng tí n u k | 60 | | 10.794.378.021 |
| nh h ng c a thay i t giá h i oái quy i ngo i t | 61 | | |
| Tì n và t ng ng tí n cu i k (50+60+61) | 70 | VII.34 | 4.476.880.512 |

à N ng, ngày 12 tháng 10 n m 2011

Ng i l p bi u
(ã ký)
Hoàng Th Thanh Hoa

K toán tr ng
(ã ký)
L u Th Quý H ng

T ng Giám c
(ã ký)
Nguy n Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011

M u s B 09a-DN
Ban hành theo Q u s 15/2006/Q -BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ t r ư n g B Tài chính

I. Các nội dung cơ bản của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu:** Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- o Xây dựng
- o Bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- o Kinh doanh bất động sản, quy hoạch xây dựng, thu mua, chế biến và phân phối;
- o Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- o Khách sạn;
- o Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- o Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quy hoạch;
- o Xây dựng nhà các loại;
- o Xây dựng công trình công nghiệp;
- o Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- o Quên cáo;
- o Dịch vụ du lịch;
- o Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- o Trồng rừng và chăm sóc cây rừng trồng;
- o Tư vấn, khai thác thủy điện;
- o Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- o Khai thác chế biến khoáng sản;
- o Kinh doanh dịch vụ vận tải, sửa chữa các loại phương tiện cơ giới;
- o Dịch vụ vui chơi giải trí;
- o Tư vấn – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Tư vấn – chuyển giao (BT);
- o Xúc tiến thương mại, môi giới thương mại;
- o Thiết kế kiến trúc, thi công, lắp đặt;
- o Nghiên cứu thị trường;
- o Thiết kế sản xuất theo mô hình trang trại.

4. **Các nội dung cơ bản của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

II. Kế toán, nội dung tài sản và nợ trong kế toán

1. Kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này có hiệu lực cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011.

2. **Nội dung tài sản và nợ trong kế toán:** Công ty Cổ phần Phát triển Nhà ở Nông.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Công ty Cổ phần.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính có lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Công ty Cổ phần Phát triển Nhà ở Nông hiện hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chế độ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

M u s B 09a-DN

Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC

Cho k báo cáo b t u t ngày 01/07/2011 k t thúc vào ngày 30/09/2011 ngày 20/03/2006 c a B tr ng B Tài chính

Các kho n u t vào ch ng khoán, công ty liên k t và c s kinh doanh ng ki m soát c ghi nh n theo giá g c.

Ph ng pháp trích l p d phòng gi m giá u t ng n h n, dài h n th c hi n theo quy nh t i Thông t 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 c a B Tài chính.

8. Chi phí tr tr c dài h n

Công c , d ng c

Các công c , d ng c ã a vào s d ng c phân b vào chi phí trong k theo ph ng pháp ng th ng v i th i gian phân b không quá 2 n m.

9. Qu d phòng tr c p m t vi c làm

Qu d phòng tr c p m t vi c làm c dùng chi tr tr c p thôi vi c, m t vi c. M c trích qu d phòng tr c p m t vi c làm là 3% trên t ng qu l ng óng b o hi m xã h i và c h ch toán vào chi phí trong k . Tr ng h p qu d phòng tr c p m t vi c làm không chi tr c p cho ng i lao ng thôi vi c, m t vi c trong k thì ph n chênh l ch thi u c h ch toán vào chi phí.

10. Nguyên t c ghi nh n t i n l ng

T i n l ng ph i tr cho cán b công nhân viên theo th i gian và n ng su t làm vi c.

11. Nguyên t c ghi nh n chi phí ph i tr

Chi phí ph i tr c ghi nh n d a trên các c tính h p lý v s t i n ph i tr cho các hàng hóa, d ch v ã s d ng trong k .

12. Nguyên t c ghi nh n v n ch s h u

V n u t c a ch s h u c a Công ty c ghi nh n theo s v n th c góp c a Ch s h u

Th ng d v n c ph n c ghi nh n theo s chênh l ch l n h n/ ho c nh h ng i a giá th c t phát hành và m nh giá c phi u khi phát hành c phi u l n u, phát hành b sung ho c tái phát hành c phi u qu ;

V n khác c a ch s h u c ghi theo giá tr còn l i gi a giá tr h p lý c a các tài s n mà doanh nghi p c các t ch c, cá nhân khác t ng, bi u sau khi tr (-) các kho n thu ph i n p (n u có) liên quan n các tài s n c t ng, bi u này; và kho n b sung t k t qu ho t ng kinh doanh;

C phi u qu là c phi u do Công ty phát hành và sau ó mua l i. C phi u qu c ghi nh n theo giá tr th c t và trình bày trên B ng Cân i k toán là m t kho n ghi gi m v n ch s h u. Công ty không ghi nh n các kho n lãi (l) khi mua, bán, phát hành ho c hu c phi u qu ;

C t c ph i tr cho các c ông c ghi nh n là kho n ph i tr trong B ng Cân i k toán c a Công ty sau khi có thông báo chia c t c c a H i ng Qu n tr Công ty;

L i nhu n ch a phân ph i: là s l i nhu n (lãi ho c l) t ho t ng c a doanh nghi p sau khi tr chi phí thu TNDN.

L i nhu n sau thu ch a phân ph i có th c chia cho các nhà u t d a trên t l góp v n sau khi c H i ng qu n tr phê duy t và sau khi ã trích l p các qu d phòng theo i u l Công ty và các quy nh c a pháp lu t Vi t Nam;

13. Nguyên t c ghi nh n và v n hóa các kho n chi phí i vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mus B 09a-DN

Ban hành theo Qs 15/2006/Q -BTC

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khi cần vay, phí ưu đãi, chi phí ngân hàng.

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Trường hợp chi phí vay liên quan trực tiếp với việc xây dựng cơ sở sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian dài (trên 12 tháng) có thể đưa vào sổ đăng theo mục đích như trường hợp bán thì chi phí vay này được vốn hóa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó chuyển giao cho người mua.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thu và thu phí hiện hành cho những hành và các nhiệm vụ xác định bằng giá trị hiện hành (hoặc thu hồi) của quan thuế, sổ đăng các mục thuế suất và các luật thuế có hiệu lực kể từ ngày kết thúc kế toán. Thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các số liệu cơ bản giao dịch trong kỳ kế toán gần nhất

1. Tính thời hạn của tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do cù các sản phẩm của Công ty mang tính ngắn hạn và liên tục nên tính thời hạn hay chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh ít biến động.

Doanh thu quý III/2011 là 68,339 tỷ đồng tăng 41,807 tỷ đồng so với cùng kỳ quý III/2010 là 26,532 tỷ đồng.

2. Tính chất và giá trị của các khoản nợ ngắn hạn trong kỳ :

- Khoản nợ Bộ tài chính sản xuất : Sổ dự chi quý III/2011 là 158,170 tỷ đồng giảm 12,022 tỷ đồng so với sổ dự chi năm là 170,192 tỷ đồng do trong kỳ Công ty đã triển khai bán.

- Trong kỳ Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tia Sáng Miền Bắc quy định đăng ký tại số 13 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Nội, giá trị quy định đăng ký thực tế là: 25.177.152.000 và bằng tiền 122.848.000. Tổng giá trị góp vốn vào Công ty Cổ phần Tia Sáng Miền Bắc là 25.300.000.000.

3. Bị động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bị động trong nguồn vốn chủ sở hữu và các quỹ :

đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Tăng | Giảm | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Vốn chủ sở hữu | 90.000.000.000 | 10.200.000.000 | 5.615.460.575 | 94.584.539.425 |
| Vốn góp | 90.000.000.000 | 10.200.000.000 | | 100.200.000.000 |
| Chi phí ưu đãi | | | 5.615.460.575 | (5.615.460.575) |
| 2. Các quỹ | - | 1.617.200.000 | - | 1.617.200.000 |
| - Quỹ phát triển | | 808.600.000 | | 808.600.000 |
| - Quỹ phòng Tài chính | | 808.600.000 | | 808.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mus B 09a-DN

Ban hành theo Qs 15/2006/Q-BTC

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Bì n ng v l i nhu n ch a phân ph i:

| | | |
|---|-------------------------|-----------|
| - L i nhu n ch a phân ph i u n m | : 16.172.360.523 | ng |
| - Phát sinh t ng | : 26.260.657.053 | ng |
| + L i nhu n sau thu k tr c (Quý 1/2011) | : 1.421.559.212 | ng |
| + L i nhu n sau thu k tr c (Quý 2/2011) | : 11.824.563.465 | ng |
| + L i nhu n sau thu k này (Quý 3/2011) | : 13.014.534.376 | ng |
| - Phát sinh gi m do PP LN n m 2010 | : 13.934.400.000 | ng |
| + Trích qu u t phát tri n | : 808.600.000 | ng |
| + Trích qu d phòng tài chính | : 808.600.000 | ng |
| + Trích qu khen th ng phúc l i | : 2.117.200.000 | ng |
| + Tr c t c b ng c phi u 12% | : 10.200.000.000 | ng |
| - L i nhu n ch a phân ph i cu i k | : 28.498.617.576 | ng |

3.3. C phi u:

| N i dung | S cu i k | S u n m |
|-----------------------------|------------|-----------|
| S l ng c phi u phát hành | 10.020.000 | 9.000.000 |
| - C phi u ph thông | 10.020.000 | 9.000.000 |
| - C phi u u ãi | | |
| S l ng c phi u qu | 5.000.000 | |
| - C phi u ph thông | 500.000 | |
| - C phi u u ãi | | |
| S l ng c phi u ang l u hành | 9.520.000 | 9.000.000 |
| - C phi u ph thông | 9.520.000 | 9.000.000 |
| - C phi u u ãi | | |

4. Nh ng thay i trong c tính k toán ã c báo cáo trong niên tr c: Không có

5. C t c ã tr c a c phi u ph thông và c phi u u ãi:

- C t c c a c phi u ph thông: C t c tr b ng c phi u 12% t ng ng 1.020.000 c phi u phát hành thêm tr giá 10.200.000.000 ng, c niêm y t b sung ngày 25/8/2011.

- C t c c a c phi u u ãi: Không có

6. Doanh thu và k t qu kinh doanh b ph n theo l nh v c kinh doanh ho c khu v c a lý trên c s phân chia c a báo cáo b ph n: Doanh thu trong k ch y u phát sinh t i V n phòng Công ty.

7. Nh ng s ki n tr ng y u phát sinh sau ngày k t thúc k k toán gi a niên ch a c ph n ánh trong báo cáo tài chính gi a niên ó: Không có.

8. Nh ng thay i trong các kho n n tí m tàng ho c tài s n tí m tàng k t ngày k t thúc k k toán gi n nh t: Không có.

à N ng, ngày 12 tháng 10 n m 2011

Ng i l p bi u

K toán tr ng

T ng Giám c

(ã ký)

(ã ký)

(ã ký)

Hoàng Th Thanh Hoa

L u Th Quý H ng

Nguy n Quang Trung